

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07/01/2011 số 0400474004.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 07/01/2011 là **55.010.240.000** đồng (năm mươi lăm tỷ, mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tính đến ngày 31/12/2011, bao gồm:

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng. Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2011 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty (tiếp theo)

Hội đồng quản trị:

Ông Hồ Thái Hoà	Chủ tịch
Ông Hoàng Việt Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Hùng Hiệu	Ủy viên
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên
Ông Đào Ngọc Hùng	Ủy viên

Ban giám đốc:

Ông Hồ Thái Hoà	Giám đốc
Ông Hoàng Việt Trung	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

6. Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

6. Trách nhiệm của Giám đốc (tiếp theo)

Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

Hồ Thái Hoà

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Vneco.SSM

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được lập ngày 15/02/2012 của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Vneco.SSM (sau đây viết tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét, đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho những nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Vneco.SSM tại ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**CN Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ
tín học TP. Hồ Chí Minh**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2012

Giám đốc

Kiểm toán viên

Đào Tiến Đạt
Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Vũ Khắc Chuyển
Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127,759,490,785	171,586,410,653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,753,317,606	65,557,136,073
1. Tiền	111	V.1	4,753,317,606	65,557,136,073
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	5,000,000,000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,095,712,197	81,334,433,635
1. Phải thu khách hàng	131		80,004,735,135	78,958,088,158
2. Trả trước cho người bán	132		72,780,898	2,644,588,652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	232,438,705	15,258,447
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(214,242,541)	(283,501,622)
IV. Hàng tồn kho	140		33,474,113,549	20,537,644,402
1. Hàng tồn kho	141	V.4	33,474,113,549	20,537,644,402
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,436,347,433	4,157,196,543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84,564,700	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		986,905,071	69,007,778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5		0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,364,877,662	4,088,188,765
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23,176,591,161	14,927,553,677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II. Tài sản cố định	220		21,720,482,363	12,450,052,906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	19,478,009,701	10,100,990,889
- Nguyên giá	222		69,925,818,512	56,885,887,199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,447,808,811)	(46,784,896,310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	0	0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,242,472,662	82,587,864
- Nguyên giá	228		2,306,872,798	130,656,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64,400,136)	(48,068,136)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		2,266,474,153
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		950,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,500,000,000	2,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,550,000,000)	(500,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		506,108,798	477,500,771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	506,108,798	384,351,818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Tài sản dài hạn khác	268			93,148,953
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		150,936,081,946	186,513,964,330
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		71,223,415,849	94,863,918,202

I. Nợ ngắn hạn	310		71,172,398,266	94,809,457,828
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	43,193,423,432	55,241,939,038
2. Phải trả người bán	312		11,149,383,130	5,027,757,180
3. Người mua trả tiền trước	313		5,549,390,630	959,114,845
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,801,267,107	5,344,220,930
5. Phải trả người lao động	315		2,316,141,710	8,768,461,925
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,504,818,149	2,685,896,887
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	402,277,645	5,045,990,162
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			5,970,957,352
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,255,696,463	5,765,119,509
II. Nợ dài hạn	330		51,017,583	54,460,374
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		0
3. Phải trả dài hạn khác	333			0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		51,017,583	54,460,374
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79,712,666,097	91,650,046,128
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	79,712,666,097	91,650,046,128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,010,240,000	55,010,240,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,127,562,000	10,127,562,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4,846,605,562	2,443,691,236
4. Cổ phiếu quỹ	414		(6,168,057,201)	(35,470,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,557,078,648	6,850,098,174
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,019,980,807	2,435,133,351
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,319,256,281	14,818,791,367
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		150,936,081,946	186,513,964,330
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			0
5. Ngoại tệ các loại USD	05		921.99	6,290.13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			0

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	NĂM 2011 (VND)	NĂM 2010 (VND)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	114,758,034,410	184,034,866,126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		177,133,561	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =01-02)	10		114,580,900,849	184,034,866,126
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	104,164,916,153	165,905,765,627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		10,415,984,696	18,129,100,499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,875,512,524	2,974,471,793
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6,450,765,212	7,467,835,803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,793,670,302	5,379,827,792
8. Chi phí bán hàng	24		(2,982,589,764)	3,807,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,239,169,931	6,736,755,024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		2,584,151,841	6,895,174,465
11. Thu nhập khác	31		5,706,032,450	8,124,765,733
12. Chi phí khác	32		2,637,888,079	1,006,227,122
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		3,068,144,371	7,118,538,611
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5,652,296,212	14,013,713,076
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,806,035,990	3,757,616,397
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.33	3,846,260,222	10,256,096,679
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		787	3,170

Lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	NĂM 2011 (VND)	NĂM 2010 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		134,171,760,482	181,098,108,542
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(118,149,582,704)	(158,789,273,728)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,128,226,101)	(13,495,024,395)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,753,096,044)	(4,889,963,208)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,423,706,698)	(4,529,830,775)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,546,150,186	9,828,928,414
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18,854,730,066)	(14,238,267,086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,591,430,945)	(5,015,322,236)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,450,607,875)	(3,891,649,352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	42,340,122
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,859,719,510	231,613,824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,590,888,365)	(3,617,695,406)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			30,147,562,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(6,132,587,201)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		101,873,350,416	116,196,782,844
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(115,365,752,621)	(90,374,177,631)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,000,113,230)	(11,062,877,620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,625,102,636)	44,907,289,593
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(60,807,421,946)	36,274,271,951
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65,557,136,073	29,274,160,748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,603,479	8,703,374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,753,317,606	65,557,136,073

Lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07/01/2011 số 0400474004.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 07/01/2011 là **55.010.240.000 đồng** (năm mươi lăm tỷ, mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm tài chính 2011, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng. Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	47.666.373	176.573.468
Tiền gửi ngân hàng (*)	4.705.651.233	65.380.562.605
Tổng	4.753.317.606	65.557.136.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Chi tiết ngân hàng

	31/12/2011		01/01/2011	
	USD	đ	USD	đ
Tiền gửi Việt Nam Đồng		4.686.448.025		65.261.466.505
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân		4.667.629.312		54.689.243.701
NH TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng		6.687.005		4.652.482.305
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		2.955.259		1.815.221
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		2.860.792		6.893.834
NH TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng		2.131.690		5.909.586.228
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		1.680.732		0
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Liên Chiểu		1.445.216		1.445.216
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		1.058.019		0
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	921,99	19.203.208	6.290,13	119.096.100
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	387,83	8.077.723	4.398,62	83.274.674
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	383,56	7.988.788	337,12	6.393.715
NH TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	150,60	3.136.697	1.554,39	29.427.711
Tổng	921,99	4.705.651.233	6.290,13	65.380.562.605

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hải Vân	5.000.000.000	0
Tổng	5.000.000.000	0

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	19.559.540	0
Thuế thu nhập cá nhân	55.582.919	0
Phải thu Bảo hiểm của công nhân viên	58.111.441	0
Phải thu khác	99.184.805	15.258.447
Tổng	232.438.705	15.258.447

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Nguyên liệu, vật liệu	22.679.766.627	15.395.318.974
Công cụ, dụng cụ	217.120.795	186.235.410
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.279.974.770	4.026.064.877
Thành phẩm	1.297.251.357	930.025.141
Tổng	33.474.113.549	20.537.644.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	12.575.415.763	40.067.557.389	2.685.677.004	1.557.237.043	56.885.887.199
Tăng do mua sắm	59.498.182	3.359.105.150	2.742.709.091	156.636.336	6.317.948.759
Tăng do XDCB hoàn thành	3.525.945.191	3.669.961.951	0		7.195.907.142
Thanh lý, nhượng bán	0	0	473.924.588	0	473.924.588
Tại ngày 31/12/2011	16.160.859.136	47.096.624.490	4.954.461.507	1.713.873.379	69.925.818.512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	11.215.976.028	32.982.997.127	1.375.941.564	1.209.981.591	46.784.896.310
Khấu hao trong năm	411.583.722	3.334.320.407	142.965.995	247.966.965	4.136.837.089
Thanh lý, nhượng bán	0	0	473.924.588	0	473.924.588
Tại ngày 31/12/2011	11.627.559.750	36.317.317.534	1.044.982.971	1.457.948.556	50.447.808.811
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	1.359.439.735	7.084.560.262	1.309.735.440	347.255.452	10.100.990.889
Tại ngày 31/12/2011	4.533.299.386	10.779.306.956	3.909.478.536	255.924.823	19.478.009.701

Giá trị còn lại tại 31/12/2011 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.070.473.585 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.459.405.365 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	0	130.656.000	130.656.000
Tăng do mua sắm	2.176.216.798		2.176.216.798
Tại ngày 31/12/2011	2.176.216.798	130.656.000	2.306.872.798
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			0
Tại ngày 01/01/2011	0	48.068.136	48.068.136
Khấu hao trong năm	0	16.332.000	16.332.000
Tại ngày 31/12/2011	0	64.400.136	64.400.136
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	0	82.587.864	82.587.864
Tại ngày 31/12/2011	2.176.216.798	66.255.864	2.242.472.662

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Nhà ở cho Công nhân viên	0	45.454.545
Mua quyền sử dụng đất của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	0	2.165.223.898
Nhà vệ sinh	0	55.795.710
Tổng	0	2.266.474.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số CP	Giá trị (đ)	Số CP	Giá trị (đ)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sông Ba	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
Tổng	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Chi phí công cụ dụng cụ	506.108.798	384.351.818
Tổng	506.108.798	384.351.818

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Vay ngắn hạn	43.193.423.432	50.741.560.775
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	43.193.423.432	47.781.577.561
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	0	2.959.983.214
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	0	4.500.378.263
Tổng	43.193.423.432	55.241.939.038

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng	0	2.924.783.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.801.267.107	2.419.437.815
Tổng	1.801.267.107	5.344.220.930

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Chi phí trích trước cho các công trình	1.354.808.223	2.581.461.219
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	150.009.926	104.435.668
Tổng	1.504.818.149	2.685.896.887

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Ban quản lý các Công trình Điện Miền Trung	269.893.379	0
Kinh phí công đoàn	75.297.368	113.835.674
Bảo hiểm thất nghiệp	36.224.898	36.572.785
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng VNECO	17.862.000	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	762.957.985
Tài sản thừa chờ xử lý	0	4.127.719.832
Bảo hiểm y tế	0	4.903.886
Tổng	402.277.645	5.045.990.162

CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hoà Khánh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998 Fax: 05113. 732 489

MẪU SỐ B09 - DN

Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: đ*

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	29.439.240.000	0	278.467.338	(35.470.000)	770.133.599	2.610.136.179	34.862.145.390	67.924.652.506
Lãi trong năm trước	25.571.000.000	0	0	0	0	0	10.256.096.679	35.827.096.679
Tăng khác	0	10.127.562.000	2.165.223.898	0	1.664.999.752	6.679.999.008		20.637.784.658
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	(2.440.037.013)	(30.299.450.703)	(32.739.487.716)
Số dư cuối năm trước	55.010.240.000	10.127.562.000	2.443.691.236	(35.470.000)	2.435.133.351	6.850.098.174	14.818.791.367	91.650.046.128
Số dư đầu năm nay								
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	3.846.260.222	3.846.260.222
Tăng khác (*)	0	0	2.402.914.326	(6.132.587.201)	590.229.500	1.180.459.000	0	(1.958.984.375)
Giảm khác (**)	0	0	0	0	(5.382.044)	(2.473.478.526)	(11.345.795.308)	(13.824.655.878)
Số dư cuối năm	55.010.240.000	10.127.562.000	4.846.605.562	(6.168.057.201)	3.019.980.807	5.557.078.648	7.319.256.281	79.712.666.097

(*) Chi tiết tăng

- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính tăng do phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 24/4/2011.
- Cổ phiếu quỹ tăng do Công ty đã hoàn tất việc mua lại cổ phiếu quỹ với số lượng 550.000 cổ phiếu (tương ứng với giá trị là: 6.132.587.201 đồng) theo Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ số 332BC/VNECO.SSM/2011 ngày 08/6/2011 của Công ty.
- Vốn khác của Chủ sở hữu tăng do Công ty dùng Quỹ đầu tư phát triển để mua tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

(**) Chi tiết giảm

- Quỹ đầu tư phát triển giảm do mua tài sản cố định, thanh toán chi phí học lớp kỹ năng thuyết trình, quản trị doanh nghiệp và chi phí nghiên cứu, học tập tại nước ngoài.
- Quỹ dự phòng tài chính giảm do thanh toán lệ phí thi hành án.
- Lợi nhuận chưa phân phối giảm do phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 24/4/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Vốn góp của các cổ đông	55.010.240.000	55.010.240.000
Tổng	55.010.240.000	55.010.240.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	55.010.240.000	29.439.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	25.571.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	55.010.240.000	55.010.240.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	8.000.113.230	11.062.877.620

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	3.547
+ Cổ phiếu phổ thông	553.547	3.547
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	5.497.477
+ Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	5.497.477
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	5.557.078.648	6.850.098.174
Quỹ dự phòng tài chính	3.019.980.807	2.435.133.351

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Doanh thu bán hàng	97.266.412.016	175.940.768.659
Doanh thu hợp đồng xây lắp	17.491.622.394	8.094.097.467
Tổng	114.758.034.410	184.034.866.126

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Giảm giá hàng bán	177.133.561	0
Tổng	177.133.561	0

27. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	97.089.278.455	175.940.768.659
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	17.491.622.394	8.094.097.467
Tổng	114.580.900.849	184.034.866.126

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	90.862.383.515	158.785.934.461
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	13.302.532.638	7.119.831.166
Tổng	104.164.916.153	165.905.765.627

29. Doanh thu tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1.772.078.275	231.613.824
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.489.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.945.249	1.228.582.368
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	586.954.863
Lãi bán ngoại tệ	0	927.320.738
Tổng	1.875.512.524	2.974.471.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	Đ	Đ
Lãi tiền vay	3.793.670.302	5.379.827.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.540.429.206	1.567.222.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66.665.704	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.050.000.000	500.000.000
Chi phí tài chính khác	0	20.785.817
Tổng	6.450.765.212	7.467.835.803

31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.652.296.212	14.013.713.076
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	1.571.847.749	1.016.752.511
- Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính	1.668.775.296	16.214.039
- Lãi chênh lệch tỷ giá khoản phải thu	(51.438.547)	(586.954.863)
- Phụ cấp HĐQT, BKS và thư ký HĐQT không tham gia điều hành sản xuất kinh doanh	42.000.000	39.000.000
- Cổ tức được chia	(87.489.000)	0
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí tính thuế TN hiện hành năm nay	0	1.548.493.335
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.224.143.961	15.030.465.587
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.806.035.990	3.757.616.397
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.806.035.990	3.757.616.397

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011
	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.284.535.648
Chi phí nhân công	10.320.782.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.153.169.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.571.595.668
Chi phí khác bằng tiền	3.622.821.424
Cộng	119.952.904.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.846.260.222	10.256.096.679
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.846.260.222	10.256.096.679
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.884.218	3.235.034
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	787	3.170

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Vneco.SSM đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.Hồ Chí Minh (AISC).

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hoà